Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số /STC-KHĐT ngày tháng năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 25/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 28/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung	**28.892.404**	**28.892.404**	**12.501.807**	**43,27%**	**12.793.028**	**44,28%**	**291.221**	**1,01%**
	Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	**27.303.105**	**27.303.105**	***12.501.807***	**45,79%**	**12.793.028**	**46,86%**	**291.221**	**1,07%**
	UBND tỉnh giao bổ sung	**27.913.209**	**27.913.209**	**12.501.807**	**44,79%**	**12.793.028**	**45,83%**	**291.221**	**1,04%**
	UBND tỉnh giao đầu năm	**26.533.870**	**26.533.870**	**12.501.807**	**47,12%**	**12.793.028**	**48,21%**	**291.221**	**1,10%**
I	***Cấp tỉnh***	***18.511.445***	***19.070.826***	***6.794.803***	***36,91%***	***6.941.999***	***37,71%***	***147.196***	***0,80%***
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	33.134	59,17%	33.134	59,17%	-	0,00%
2	Ngân hàng chính sách	500.000	942.761	500.000	53,04%	500.000	53,04%	-	0,00%
3	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	17.888	51,11%	17.888	51,11%	-	0,00%
4	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	14.379	45,94%	14.379	45,94%	-	0,00%
5	Sở Khoa học công nghệ	261.489	263.252	117.112	44,49%	117.112	44,49%	-	0,00%
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	100.000	235.000	100.000	42,55%	100.000	42,55%	-	0,00%
7	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30.000	34.160	14.288	41,83%	14.288	41,83%	-	0,00%
8	Sở Xây dựng	5.819.563	5.819.563	2.386.570	41,01%	2.407.111	41,36%	20.541	0,35%
9	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.697.641	2.617.571	1.051.547	40,17%	1.054.714	40,29%	3.168	0,12%
10	Công an tỉnh	238.166	313.626	110.639	35,28%	110.639	35,28%	-	0,00%
11	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	34.355	49.055	16.531	33,70%	16.977	34,61%	446	0,91%
12	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	685.691	31,12%	762.309	34,59%	76.618	3,48%
13	Sở Y tế	177.000	172.218	21.681	12,59%	51.407	29,85%	29.726	17,26%
14	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
15	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.068.263	6.038.552	1.711.999	28,35%	1.728.697	28,63%	16.697	0,28%
16	Ban Quản lý Khu kinh tế	774	874	250	28,57%	250	28,57%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 25/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 28/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
17	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	10.718	27,60%	10.718	27,60%	-	0,00%
18	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
19	Hội nông dân	10.000	10.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
20	Văn phòng tỉnh ủy An Giang	13.000	13.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
21	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang	1.800	1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Vườn quốc gia U minh thượng	4.987	4.987	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)	160.000	160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***9.401.764***	***8.842.383***	***5.707.004***	***64,54%***	***5.851.029***	***66,17%***	***144.025***	***1,63%***
1	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	15.956	98,55%	16.047	99,12%	92	0,57%
2	UBND Đặc khu Kiên Hải	16.892	16.892	15.892	94,08%	15.892	94,08%	-	0,00%
3	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	15.113	91,67%	15.147	91,87%	34	0,21%
4	UBND xã Vĩnh Hậu	19.431	19.431	17.499	90,06%	17.499	90,06%	-	0,00%
5	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	11.946	76,45%	14.066	90,03%	2.121	13,57%
6	UBND xã Hòa Điền	20.109	15.595	13.890	89,07%	14.011	89,84%	121	0,77%
7	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	14.947	89,05%	14.947	89,05%	-	0,00%
8	UBND xã Ngọc Chúc	18.494	18.494	16.452	88,96%	16.452	88,96%	-	0,00%
9	UBND xã An Phú	16.767	16.767	14.181	84,57%	14.799	88,26%	619	3,69%
10	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	14.723	86,19%	14.723	86,19%	-	0,00%
11	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	10.784	67,86%	13.444	84,59%	2.659	16,73%
12	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	16.112	84,07%	16.112	84,07%	-	0,00%
13	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	13.450	81,72%	13.450	81,72%	-	0,00%
14	UBND Phường Tô Châu	113.237	113.237	92.420	81,62%	92.420	81,62%	-	0,00%
15	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	10.931	52,51%	16.981	81,56%	6.049	29,06%
16	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	12.367	81,48%	12.367	81,48%	-	0,00%
17	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	12.235	79,89%	12.434	81,19%	199	1,30%
18	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	15.543	81,00%	15.543	81,00%	-	0,00%
19	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	14.927	79,97%	14.927	79,97%	-	0,00%
20	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	12.294	79,69%	12.294	79,69%	-	0,00%
21	UBND xã An Châu	20.444	20.444	16.235	79,41%	16.235	79,41%	-	0,00%
22	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	12.783	73,55%	13.475	77,53%	691	3,98%
23	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	20.294	76,94%	20.294	76,94%	-	0,00%
24	UBND xã An Biên	16.993	16.993	13.042	76,75%	13.042	76,75%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 25/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 28/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
25	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	9.960	66,14%	11.494	76,33%	1.535	10,19%
26	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	18.702	72,44%	19.611	75,96%	909	3,52%
27	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	13.414	75,88%	13.414	75,88%	-	0,00%
28	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	13.010	75,82%	13.010	75,82%	-	0,00%
29	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	14.519	73,42%	14.986	75,79%	467	2,36%
30	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	12.937	75,71%	12.937	75,71%	-	0,00%
31	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	13.080	74,85%	13.214	75,62%	133	0,76%
32	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	12.464	75,32%	12.464	75,32%	-	0,00%
33	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	12.696	75,11%	12.700	75,13%	4	0,02%
34	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	10.858	68,32%	11.900	74,88%	1.043	6,56%
35	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	12.408	74,85%	12.408	74,85%	-	0,00%
36	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	12.014	74,76%	12.014	74,76%	-	0,00%
37	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	10.776	70,91%	11.286	74,27%	510	3,36%
38	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	11.443	73,68%	11.443	73,68%	-	0,00%
39	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	12.570	73,58%	12.570	73,58%	-	0,00%
40	UBND xã Vĩnh Trạch	19.866	19.866	14.320	72,09%	14.502	73,00%	181	0,91%
41	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	11.307	72,65%	11.307	72,65%	-	0,00%
42	UBND xã Định Mỹ	22.912	22.912	16.495	71,99%	16.518	72,09%	23	0,10%
43	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	11.385	71,64%	11.385	71,64%	-	0,00%
44	UBND xã Vĩnh Hòa	21.205	21.205	13.934	65,71%	15.171	71,54%	1.237	5,83%
45	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	11.233	71,48%	11.233	71,48%	-	0,00%
46	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	11.821	71,44%	11.821	71,44%	-	0,00%
47	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	13.903	66,36%	14.925	71,24%	1.021	4,87%
48	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	9.988	63,87%	11.133	71,19%	1.145	7,32%
49	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	11.557	71,12%	11.557	71,12%	-	0,00%
50	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	11.333	71,05%	11.333	71,05%	-	0,00%
51	UBND xã Hội An	17.678	17.678	12.482	70,61%	12.482	70,61%	-	0,00%
52	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	9.794	64,02%	10.795	70,56%	1.001	6,54%
53	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	10.683	70,52%	10.683	70,52%	-	0,00%
54	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	10.270	60,00%	12.045	70,37%	1.775	10,37%
55	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	12.009	70,30%	12.009	70,30%	-	0,00%
56	UBND xã Phú An	15.714	15.714	8.289	52,75%	11.040	70,26%	2.751	17,51%
57	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	8.017	51,33%	10.965	70,21%	2.949	18,88%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 25/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 28/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
58	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	11.159	69,44%	11.266	70,10%	107	0,67%
59	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	3.153	70,07%	3.153	70,07%	-	0,00%
60	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	12.692	70,00%	12.692	70,00%	-	0,00%
61	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	10.315	68,31%	10.562	69,94%	247	1,64%
62	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	10.491	69,66%	10.491	69,66%	-	0,00%
63	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	12.488	68,90%	12.488	68,90%	-	0,00%
64	UBND đặc khu Phú Quốc	6.491.284	5.877.989	3.982.472	67,75%	3.992.183	67,92%	9.711	0,17%
65	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	10.893	67,16%	10.893	67,16%	-	0,00%
66	UBND xã Bình An	28.983	28.983	18.519	63,90%	19.244	66,40%	725	2,50%
67	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	7.441	39,69%	12.384	66,05%	4.944	26,37%
68	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	10.508	65,62%	10.508	65,62%	-	0,00%
69	UBND xã An Cư	17.082	17.082	9.570	56,03%	11.120	65,10%	1.549	9,07%
70	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	10.224	62,29%	10.472	63,81%	249	1,51%
71	UBND xã Tây Phú	20.200	20.200	12.799	63,36%	12.799	63,36%	-	0,00%
72	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	9.458	61,59%	9.699	63,16%	241	1,57%
73	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	10.144	54,26%	11.638	62,25%	1.494	7,99%
74	UBND xã Sơn Kiên	19.068	19.068	11.060	58,00%	11.802	61,90%	742	3,89%
75	UBND xã Long Kiến	15.893	20.579	12.443	60,47%	12.552	61,00%	109	0,53%
76	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	21.672	56,16%	23.286	60,34%	1.614	4,18%
77	UBND phường Rạch Giá	429.526	430.132	186.664	43,40%	251.900	58,56%	65.236	15,17%
78	UBND phường Vĩnh Thông	201.711	201.711	115.980	57,50%	117.196	58,10%	1.216	0,60%
79	UBND xã Đông Thái	50.803	50.803	15.802	31,11%	28.331	55,77%	12.529	24,66%
80	UBND xã Long Thạnh	22.223	31.523	16.979	53,86%	17.300	54,88%	321	1,02%
81	UBND Phường Long Xuyên	83.874	83.874	43.532	51,90%	45.765	54,56%	2.232	2,66%
82	UBND Phường Hà Tiên	239.845	239.845	122.789	51,20%	130.000	54,20%	7.211	3,01%
83	UBND xã Vĩnh Tuy	21.398	21.398	11.495	53,72%	11.514	53,81%	19	0,09%
84	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	16.231	53,66%	16.231	53,66%	-	0,00%
85	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	8.836	53,59%	8.836	53,59%	-	0,00%
86	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	8.009	52,46%	8.009	52,46%	-	0,00%
87	UBND Phường Mỹ Thới	30.793	30.793	15.511	50,37%	16.060	52,15%	548	1,78%
88	UBND xã Phú Hữu	22.841	22.841	11.537	50,51%	11.597	50,77%	60	0,26%
89	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	27.848	27.848	12.800	45,96%	12.943	46,48%	143	0,51%
90	UBND xã Hòa Hưng	38.500	38.500	17.536	45,55%	17.580	45,66%	44	0,12%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 25/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 28/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
91	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	6.037	39,57%	6.891	45,17%	855	5,60%
92	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	8.330	45,00%	8.330	45,00%	-	0,00%
93	UBND xã Tây Yên	30.655	34.455	13.983	40,58%	13.983	40,58%	-	0,00%
94	UBND xã Tân An	17.683	17.683	6.572	37,17%	7.144	40,40%	573	3,24%
95	UBND xã Giồng Riềng	16.333	36.083	14.054	38,95%	14.054	38,95%	-	0,00%
96	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	6.384	36,90%	6.498	37,56%	115	0,66%
97	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	4.853	32,35%	4.853	32,35%	-	0,00%
98	UBND xã An Minh	31.202	51.488	16.056	31,18%	16.056	31,18%	-	0,00%
99	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	4.505	29,95%	4.505	29,95%	-	0,00%
100	UBND xã Vĩnh Điều	45.608	45.608	8.376	18,36%	8.606	18,87%	230	0,50%
101	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	2.135	14,23%	2.135	14,23%	-	0,00%
102	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	831	4,40%	2.522	13,37%	1.691	8,96%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	***-***					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	209.960	209.960						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg								
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg								
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg								
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						